

BÁO CÁO

Tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bình Định

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 862/BNN-KTHT ngày 14/02/2019 về việc báo cáo tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

I. KẾT QUẢ LẬP, PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH TỔNG THỂ BỐ TRÍ DÂN CƯ 2013-2015 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020

Theo Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 11/3/2013 của UBND tỉnh Bình Định về việc rà soát, bổ sung quy hoạch bố trí dân cư các vùng có nguy cơ thiên tai tỉnh Bình Định giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020, trong đó:

1. Về số hộ

Giai đoạn 2013-2020, bố trí, ổn định cho 9.520 hộ, trong đó bố trí 03 dự án đang triển khai thực hiện và 11 dự án đã hoàn thành giai đoạn 2013 - 2015 cho 1.625 hộ và quy hoạch xây dựng 43 dự án bố trí ổn định cho 7.895 hộ.

Hình thức bố trí:

- Tập trung: 4.093 hộ, bố trí tại 15 dự án.
- Xen ghép: 189 hộ, bố trí tại 03 dự án.
- Ổn định tại chỗ: 5.156 hộ, tại 23 dự án.
- Ổn định tại chỗ kết hợp tái định cư tập trung: 82 hộ, tại 02 dự án.

2. Về nhu cầu vốn và nguồn vốn

Tổng vốn thực hiện quy hoạch là 575,504 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 419,287 tỷ đồng, bao gồm: Vốn đầu tư phát triển là 364,507 tỷ đồng; vốn sự nghiệp kinh tế: 54,780 tỷ đồng.
- Ngân sách địa phương: 156,217 tỷ đồng, bao gồm: Vốn đầu tư phát triển là 156,217 tỷ đồng; vốn sự nghiệp kinh tế: không.
- Nguồn vốn khác: Không

(Tổng hợp chi tiết theo Bảng 1-Phụ lục 1 kèm theo)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ CHƯƠNG TRÌNH BỐ TRÍ DÂN CƯ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1776/QĐ-TTg GIAI ĐOẠN 2013-2019

1. Công tác chỉ đạo điều hành xây dựng quy hoạch, kế hoạch thực hiện Chương trình bố trí dân cư

Thực hiện Chương trình bố trí ổn định dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Bình Định đã giao Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn các huyện, thành phố thực hiện Chương trình bố trí dân cư, cụ thể như sau:

- Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, tổng hợp trình UBND tỉnh ban hành các Quyết định phân bổ kinh phí Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định dân cư đời sống từ năm 2013-2019 trên địa bàn tỉnh, bao gồm:

+ Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 về việc phân bổ kế hoạch vốn bố trí dân cư năm 2013 cho các dự án tái định cư vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh;

+ Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 29/5/2014 về việc phân bổ kế hoạch vốn bố trí dân cư năm 2014 cho các dự án tái định cư vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh;

+ Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn bố trí dân cư năm 2015 cho các dự án tái định cư vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh;

+ Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 09/5/2016 về việc điều chỉnh giảm dự toán kinh phí bố trí dân cư của Chi cục phát triển nông thôn và bổ sung mục tiêu cho ngân sách các huyện, thành phố;

+ Quyết định số 4485/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 về việc phân bổ kinh phí Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư năm 2017;

+ Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 về việc phân bổ kinh phí Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư năm 2018;

+ Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 23/01/2019 về việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2018;

+ Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 về việc phân bổ kinh phí Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư năm 2019;

+ Văn bản số 1758/UB-TH ngày 11/5/2016 của UBND tỉnh báo cáo rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình bố trí dân cư giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020.

+ Văn bản số 192/BC-SNN ngày 14/9/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo rà soát danh mục dự án bố trí dân cư vùng thiên tai; đồng thời hàng năm báo cáo kết thực hiện Chương trình bố trí dân cư và xây dựng kế hoạch thực hiện năm sau.

- Hướng dẫn các huyện, thành phố rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch bố trí dân cư vùng thiên tai trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT để ghi danh mục dự án đầu tư.

- Công tác kiểm tra, giám sát thường xuyên tại địa bàn dự án, phương án xen ghép đảm bảo thực hiện đúng quy trình bố trí dân cư và giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình, tạo điều kiện cho địa phương thực hiện có hiệu quả Chương trình bố trí dân cư.

2. Kết quả thực hiện dự án đầu tư bố trí dân cư

Tổng số dự án đầu tư thực hiện giai đoạn 2013-2019, bao gồm:

Dự án đầu tư bố trí dân cư vùng thiên tai quy mô 861 hộ, vốn duyệt 128.797 triệu đồng, trong đó:

- Dự án đầu tư bố trí dân cư đã hoàn thành: 07 dự án (04 dự án tập trung, 03 dự án xen ghép).

- Dự án đầu tư bố trí dân cư đang thực hiện dở dang: 03 dự án tập trung và 01 phương án xen ghép.

(Tổng hợp chi tiết theo Bảng 2,3-Phụ lục 1 kèm theo)

3. Kết quả thực hiện về số hộ bố trí ổn định dân cư

- Tổng số hộ bố trí ổn định vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh là 567 hộ, 2.015 khẩu, trong đó, bố trí tại 11 dự án hoàn thành trước năm 2013 là 386 hộ, tại các dự án hoàn thành giai đoạn 2013-2019 là 181 hộ.

- Hình thức bố trí dân cư, bao gồm:

+ Tập trung là 488 hộ, 1561 khẩu, bố trí tại 15 điểm dân.

+ Xen ghép là 78 hộ, 454 khẩu, bố trí tại 02 điểm dân cư.

- Tiến độ thực hiện đã bố trí ổn định dân cư qua các năm:

+ Năm 2013: 119 hộ, trong đó tập trung 119 hộ.

+ Năm 2014: 82 hộ, trong đó tập trung: 80 hộ, xen ghép: 02 hộ.

+ Năm 2015: 74 hộ, trong đó tập trung: 62 hộ, xen ghép: 12 hộ.

+ Năm 2016: 88 hộ, trong đó tập trung: 56 hộ, xen ghép: 32 hộ.

+ Năm 2017: 50 hộ, trong đó tập trung: 34 hộ, xen ghép: 16 hộ.

+ Năm 2018: 41 hộ, trong đó tập trung: 39 hộ, xen ghép: 02 hộ.

+ Ước thực hiện năm 2019: 113 hộ, trong đó tập trung: 98 hộ, xen ghép: 15 hộ.

(Tổng hợp chi tiết theo Bảng 4-Phụ lục 1 kèm theo)

4. Kết quả giao đất tại các dự án đầu tư bố trí dân cư

- Kế hoạch giao đất, theo quy hoạch được duyệt, cụ thể

Tổng diện tích giao đất theo Quy hoạch bố trí dân cư là 75,91 ha, trong đó: đất ở là 44,73 ha, giao cho 2.172 hộ; đất khác: 30,47 ha, bao gồm: đường giao thông nội bộ; đất lối đi vỉa hè; hệ thống thoát nước và đất công trình công cộng (nhà mẫu giáo, trụ sở thôn, trạm hạ thế).

- Số hộ được giao đất ở là 878 hộ.

- Tổng số hộ bố trí ổn định cư nhưng không phải giao đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất khác (do người dân không bị mất đất, vẫn đang sản xuất trên phần diện tích cũ của họ).

(Tổng hợp chi tiết theo Bảng 5-Phụ lục 1 kèm theo)

5. Kết quả phát triển sản xuất

- Kế hoạch phát triển sản xuất tại các dự án bố trí dân cư giai đoạn 2013-2019, bao gồm:

- + Diện tích khai hoang: không.

+ Diện tích trồng mới cây lương thực, diện tích trồng mới cây công nghiệp, cây ăn quả: không.

+ Chăn nuôi đại gia súc 306 con, gia cầm 2.304 nghìn con; thủy sản 627 tấn.

(Tổng hợp chi tiết theo bảng 6-Phụ lục 1 kèm theo)

6. Kết quả xây dựng cơ sở hạ tầng tại các dự án bố trí dân cư

Tổng số công trình xây dựng cơ sở hạ tầng, bao gồm:

- Đường giao thông nội bộ: Tổng chiều dài các tuyến đường là 6,5 km;

- Hệ thống thoát nước: 8 công trình, hệ thống cấp nước sinh hoạt: 4 công trình;

- Đường dây điện trung và hạ thế 20 km; trạm biến áp: 4 trạm.

- Trường mẫu giáo: 204 m², Trụ sở thôn, nhà văn hóa: 204 m².

- San lấp mặt bằng khu tái định cư 656.060 m³

(Tổng hợp chi tiết theo bảng 7-Phụ lục 1 kèm theo)

7. Về kết quả thực hiện vốn

- Tổng vốn được phê duyệt tại các dự án đầu tư bố trí dân cư: 236,958 tỷ đồng, chia ra: Ngân sách trung ương: 133,771 tỷ đồng, ngân sách địa phương 86,497 tỷ đồng; cơ cấu vốn đầu tư phát triển 220,268 tỷ đồng, sự nghiệp kinh tế 16,690 tỷ đồng.

- Tổng vốn đã bố trí cho các dự án: 110,838 tỷ đồng, chia ra: Ngân sách trung ương: 47 tỷ đồng, ngân sách địa phương: 48,548 tỷ đồng; cơ cấu vốn đầu tư phát triển: 95,548 tỷ đồng, sự nghiệp kinh tế: 15,290 tỷ đồng.

- Tổng vốn đã giải ngân: 110,838 tỷ đồng, chia ra: Ngân sách trung ương: 47,000 tỷ đồng, ngân sách địa phương: 48,548 tỷ đồng; cơ cấu vốn đầu tư phát triển 95,548 tỷ đồng, sự nghiệp kinh tế: 15,290 tỷ đồng.

- Tổng vốn còn thiếu: 124,720 tỷ đồng chia ra: Ngân sách trung ương 86,771 tỷ đồng, ngân sách địa phương: 37,949 tỷ đồng;

(Tổng hợp chi tiết theo bảng 8-Phụ lục 1 kèm theo)

8. Thực trạng đời sống của người dân cư tại các điểm bố trí dân cư

- Thu nhập bình quân đầu người là 19 triệu đồng/người/năm.
- Tỷ lệ hộ nghèo là 8,6%.
- Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố, bán kiên đạt 93%.
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%.
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 100%.
- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường đạt 100%.

(Tổng hợp chi tiết theo bảng 9-Phụ lục 1 kèm theo)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những mặt được:

- UBND tỉnh Bình Định đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, UBND các xã có dự án và nhân dân các vùng nguy cơ thiên tai đã chủ động khắc phục khó khăn thực hiện cơ bản hoàn thành các dự án tái định cư vùng thiên tai theo Chương trình bố trí dân cư giai đoạn 2013-2019.

- Cơ sở hạ tầng thiết yếu tại các dự án tái định cư cơ bản xây dựng tương đối đồng bộ, phù hợp với nguyện vọng của cán bộ, nhân dân vùng dự án và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Thực hiện công khai minh bạch, việc xét chọn hộ và cấp phát chế độ hỗ trợ di dời dân kịp thời, đúng đối tượng đã khuyến khích các hộ gia đình ảnh hưởng thiên tai di dời nhanh đến nơi ở mới, ổn định sản xuất và đời sống.

- Xây dựng và phát triển tốt các vùng dự án từng bước hình thành các khu dân cư mới làm thay đổi bộ mặt nông thôn, góp phần xây dựng nông thôn mới nên được cấp Ủy Đảng, chính quyền địa phương và nhân dân vùng dự án đồng tình ủng hộ.

- UBND tỉnh đã phối hợp, lồng ghép các nguồn vốn các chương trình, dự án trên địa bàn xây dựng các đoạn đê, kè ổn định tại chỗ cho dân tại một số xã thường xuyên bị ngập lũ tại các huyện Tuy Phước, Tây Sơn, Hoài Ân và thị xã An Nhơn, ổn định đời sống cho các hộ dân sống trong vùng dự án được đề xuất quy hoạch ổn định dân cư tại chỗ.

2. Tồn tại và nguyên nhân:

a) Một số tồn tại:

- Tiến độ thực hiện một số dự án còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu thực tế.
- Một số dự án bố trí dân cư thực hiện kéo dài, chưa đảm bảo đủ điều kiện phục vụ sản xuất, đời sống của người dân, nhiều điểm dân cư ở khu vực có nguy cơ cao chưa được di dời đến định cư nơi an toàn.
- Công tác giải phóng, san lấp mặt bằng, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật chậm so với tiến độ.
- Một số nơi dân đã đến khu tái định cư nhưng còn thiếu các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

b) Nguyên nhân:

- Nhận thức về nguy cơ thiên tai của người dân còn chủ quan, mặt khác cuộc sống, nghề nghiệp đã gắn liền với nơi ở cũ từ lâu đời nên một số ít hộ dân còn chưa muốn đến nơi ở mới.
- Đội ngũ cán bộ làm công tác bố trí dân cư ở các xã, huyện đều kiêm nhiệm và chưa được đào tạo cơ bản, thiếu kinh nghiệm thực tiễn nên trong quá trình tổ chức thực hiện bố trí dân cư trên địa bàn còn gặp nhiều khó khăn.
- Ngân sách Trung ương bố trí vốn theo kế hoạch hàng năm còn hạn chế kéo dài từ 3 đến 4 năm.

IV. RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG QUY HOẠCH BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

1. Rà soát, xác định nhu cầu bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030

Các đối tượng bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030, bao gồm:

* Hộ gia đình ở vùng thiên tai: 900 hộ

- Hộ gia đình ở vùng sạt lở bờ sông, bờ biển, sạt lở núi: 900 hộ

((Tổng hợp chi tiết theo bảng 1-Phụ lục 2 kèm theo))

2. Xây dựng phương án quy hoạch bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030

a) Quan điểm bố trí ổn định

- Quy hoạch phải bám sát và thể hiện đầy đủ nội dung các văn bản của Trung ương và của địa phương liên quan đến Quy hoạch và phải phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của từng địa phương.
- Xây dựng các dự án bố trí dân cư phải phù hợp với thực tế với quá trình phát triển của địa phương, đảm bảo chất lượng và tính đồng thuận của cộng đồng, chống thất thoát, lãng phí.

- Việc quy hoạch bố trí tái định cư phải đi cùng với giải pháp ngăn chặn việc tái lấn chiếm các vị trí này để sinh sống tránh tạo thành vấn đề xã hội bức xúc buộc nhà nước phải tiếp tục giải quyết.

- Xây dựng các khu tái định cư không được ảnh hưởng đến công tác xây dựng những công trình lớn có ý nghĩa then chốt phục vụ cho những khu công nghiệp, cụm công nghiệp, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tập trung.

- Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, quy hoạch ngành và các quy hoạch khác có liên quan.

b) Mục tiêu cụ thể

- Kế hoạch bố trí dân cư vùng nguy cơ thiên tai giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa tỉnh là 1.750 hộ, trong đó các dự án đã và đang thực hiện trong giai đoạn 2013-2019, vẫn còn 850 hộ cần được di dời theo quy mô dự án được duyệt; xây dựng mới giai đoạn 2021-2025 là 900 hộ.

- Ưu tiên bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển, đẩy nhanh tiến độ xây dựng 01 dự án dở dang để hoàn thành đưa vào sử dụng và bố trí ổn định dân cư.

- Rà soát, tổng hợp chọn các vùng có nguy cơ thiên tai cao, ưu tiên bố trí ổn định dân cư các dự án tập trung (3 dự án).

3. Nội dung phương án quy hoạch

a) Quy hoạch bố trí ổn định dân cư

- Số điểm dân cư bố trí ổn định: 04 điểm

- Số hộ 900 hộ, với 2.750 khẩu

- Tiêu chí điểm dân cư:

+ Thuận lợi đường giao thông, liên vùng có cơ sở hạ tầng thiết yếu để phục vụ nhân dân.

+ Đối với các xã, thôn nhận hộ dân đến ở xen ghép được hỗ trợ kinh phí để thực hiện các việc: Điều chỉnh đất ở, đất sản xuất để giao cho các hộ mới đến, xây dựng mới hoặc nâng cấp một số công trình hạ tầng thiết yếu, do UBND cấp xã quyết định theo thứ tự ưu tiên và phù hợp với thực tế.

- Địa bàn bố trí ổn định: Trong nội vùng dự án.

- Hình thức bố trí ổn định: Ổn định tại chỗ, tái định cư xen ghép và tái định cư dự án tập trung.

(Tổng hợp chi tiết theo bảng 2-Phụ lục 2 kèm theo)

b) Quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Bồi thường giải phóng mặt bằng, san lấp đất ở tại điểm tái định cư.

- Giao thông nội vùng và liên vùng.

- Hệ thống đường dây trung thế, hạ thế, trạm điện cung cấp sinh hoạt và sản xuất.

- Hệ thống nước sinh hoạt tập trung hoặc giếng đào.

- Các công trình phúc lợi công cộng gồm: Nhà trẻ, mẫu giáo.

(Tổng hợp chi tiết theo bảng 3-Phụ lục 2 kèm theo)

c) Quy hoạch, kế hoạch về phát triển sản xuất

(Tổng hợp chi tiết theo bảng 4-Phụ lục 2 kèm theo)

4. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

a) Giải pháp tạo quỹ đất bố trí ổn định dân cư

- Căn cứ vào các quyết định hiện hành của pháp luật về đất đai, các địa phương (cấp huyện và tỉnh) có biện pháp thu hồi diện tích đất chưa sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả của các tổ chức, nông, lâm trường hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để giao cho các hộ gia đình thuộc dự án bố trí dân cư.

- Mức giao đất ở, đất sản xuất cho các hộ dân tái định cư tùy theo tình hình thực tế của từng vùng, từng địa phương do UBND tỉnh quyết định.

b) Giải pháp về vốn

- Khái toán vốn thực hiện theo quy hoạch: 193 tỷ đồng, chia ra:

+ Vốn đầu tư phát triển: 175 tỷ đồng

+ Vốn sự nghiệp kinh tế : 18 tỷ đồng

- Huy động nguồn vốn bao gồm:

+ Vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương: 148 tỷ đồng

+ Vốn ngân sách địa phương: 45 tỷ đồng

- Phân kỳ vốn đầu tư theo các năm 2025, 2030:

(Tổng hợp chi tiết theo bảng 5-Phụ lục 2 kèm theo)

5. Dự kiến một số chỉ tiêu đạt được tại các dự án bố trí dân cư giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030

- Diện tích đất ở bình quân/hộ: 180 m²/hộ.

- Diện tích đất sản xuất bình quân/hộ: không.

- Tỷ lệ hộ nghèo: 10%.

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện, nước sinh hoạt: 100%.

- Thu nhập bình quân/khâu: 22,8 triệu đồng/hộ.

- Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố: 94%.

(Tổng hợp chi tiết theo bảng 6-Phụ lục 2 kèm theo)

6. Đề xuất các dự án bố trí dân cư ưu tiên đưa vào kế hoạch đầu tư công trình trung hạn và phân kỳ đầu tư giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030

- Một (01) dự án dở dang (chuyên tiếp), cần đầu tư để hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 để phát huy hiệu quả vốn đầu tư và bố trí ổn định dân cư..

- Các dự án mới: 03 dự án.

- Phân kỳ đầu tư thực hiện kế hoạch đầu tư công trình trung hạn giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.

(Tổng hợp chi tiết theo bảng 7, 8-Phụ lục 2 kèm theo)

V. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ CỦA VIỆC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Hiệu quả kinh tế - xã hội

- Các dự án khi được hình thành, sẽ góp phần ổn định đời sống cho nhân dân các vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn. Trên cơ sở hạ tầng thiết yếu được hoàn thiện. Người dân sẽ được hưởng lợi về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật tốt hơn. Trong đó, tỷ lệ các hộ dân dùng nước sạch và điện đảm bảo 100 %, tỷ lệ trẻ em được đến trường được nâng lên. Từ đó người dân sẽ có nhiều cơ hội hơn trong công việc làm ăn sinh sống như đi lại thuận tiện, có thể buôn bán nhỏ, thúc đẩy các ngành nghề, dịch vụ trong nông thôn.

- Ngoài ra, việc hình thành những cụm dân cư tập trung để tạo lập vùng chuyên canh sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đồng thời áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất giúp nâng cao hiệu quả kinh tế nhằm phát triển nông nghiệp, nông thôn góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Giúp nâng cao thu nhập cho các hộ, cải thiện đời sống, tăng sản phẩm cho xã hội.

2. Hiệu quả an ninh quốc phòng

Sắp xếp bố trí dân cư gắn với phát triển nông nghiệp nông thôn, gắn với xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho nông nghiệp và nông thôn sẽ đảm bảo được cuộc sống ổn định cho người dân, trong đó môi trường sống được thông thoáng, các hộ dân được sắp xếp ổn định. Giải quyết công ăn việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo, củng cố an ninh quốc phòng tại địa phương.

3. Hiệu quả môi trường

Khi chuyển về các khu tái định cư mới khang trang, sạch sẽ với đầy đủ hệ thống cấp thoát nước đời sống đảm bảo tốt hơn về vệ sinh môi trường so với nơi ở cũ, người dân sẽ có ý thức hơn về công tác bảo vệ môi trường, chất thải sinh hoạt sẽ được thu gom và đem đi xử lý, đảm bảo môi trường sinh thái trong tương lai.

Khuyến khích người dân trồng cây xanh trong khu dân cư, góp phần làm xanh, sạch, đẹp môi trường và bảo vệ nguồn nước.

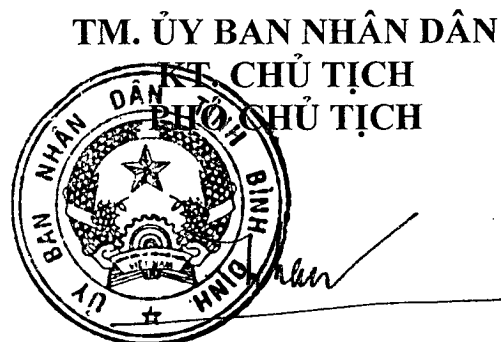
VI. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị các Bộ, ngành Trung ương ưu tiên bố trí đủ vốn theo dự toán đã được duyệt để thực hiện các hạng mục các công trình đang thi công dở dang và phê duyệt các dự án mới vùng thiên tai có nguy cơ cao đã xây dựng kế hoạch hàng năm tỉnh.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT xem xét, tổng hợp./. 

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kinh tế hợp tác và PTNT;
- CT, PCT Trần Châu;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- PVPKT;
- Lưu: VT, K10. 



Trần Châu

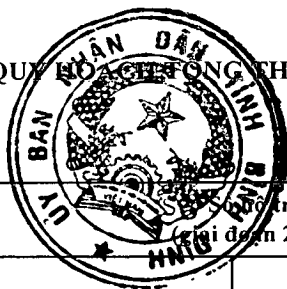


Phụ lục 1

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH BỐ TRÍ DÂN CƯ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ
1776/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2013-2019**

(Kèm theo Báo cáo số 102/LBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

Bảng 1PL1 - TỔNG HỢP QUY HOẠCH TỔNG THỂ BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1776/QĐ-TTg GIAI ĐOẠN 2013-2015 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020



TT	Các vùng	Số dự án, phương án trong quy hoạch tổng thể bố trí dân cư (dự án)	Trong Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư (giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020)												Tổng vốn thực hiện Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư, giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020 (triệu đồng)	Trong đó:									
			Tổng cộng		Hình thức quy hoạch											Ngân sách TW (triệu đồng)			Ngân sách địa phương (triệu đồng)			Vốn lồng ghép khác (triệu đồng)			
			Số điểm dân cư (điểm)	Số hộ dân được quy hoạch		Tập trung			Xen ghép			Ổn định tại chỗ				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
				Số hộ	Số khẩu	Số điểm dân cư (điểm)	Số hộ	Số khẩu	Số điểm dân cư (điểm)	Số hộ	Số khẩu	Số điểm dân cư (điểm)	Số hộ	Số khẩu			Vốn ĐTPT	Vốn SNKT		Vốn ĐTPT	Vốn SNKT		Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	
	TỔNG SỐ	43	20	2.739	11.293	17	1.029	4.275	3	184	205	13	1.526	6.813	575.504	419.287	364.507	54.780	156.217	156.217					
1	Vùng thiên tai	43	20	2.739	11.293	17	1.029	4.275	3	184	205	13	1.526	6.813	575.504	419.287	364.507	54.780	156.217	156.217					
2	Vùng đặc biệt khó khăn																								
3	Vùng biên giới																								
4	Vùng hải đảo																								
5	Vùng dân di cư tự do đến																								
6	Vùng dân cư trú trong khu rừng đặc dụng																								

Bảng 2PL1 - DANH MỤC DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ BỐ TRÍ ỒN ĐỊNH DÂN CƯ HOÀN THÀNH GIAI ĐOẠN 2013-2019

STT	Danh mục dự án, phương án	Số dự án (dự án)	Địa điểm xây dựng	Số điểm dân cư (điểm)	Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Thời gian KC - HT	Quy mô (hộ)	Vốn được duyệt (tr.đ)			Vốn chia theo nguồn (tr.đ)				Đã đầu tư đến hết năm 2019 (tr.đ)		Vốn chia theo nguồn (tr.đ)				Số hộ được bố trí, sắp xếp ổn định đến năm 2019 (hộ)	Số điểm đã bố trí dân cư (điểm)	Ghi chú	
								Tổng số	Trong đó		NSTW		NSDP+Vốn khác		Tổng số	Trong đó		NSTW		NSDP+Vốn khác				
									Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT		Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT				Vốn SNKT
	TỔNG SỐ	7		9			861	128.797	109.137	19.660	78.454	11.510	33.833	0	89.393	82.193	7.200	52.522	7.270	33.548	0	181	9	
1	ĐA bố trí dân cư vùng thiên tai																							
1	Dự án tái định cư xã Nhơn Hải, Tp. Quy Nhơn	1	Xã Nhơn Hải	1	3003/QĐ-CTUBND tỉnh ngày 27/12/2011	2011-2013	146	25.193	22.273	2.920	14.500	2.920	7.773		23.073	22.273	800	10.800	800	11.473		40	1	
2	Dự án tái định cư xã Mỹ An (g.đoạn 2), huyện Phù Mỹ	1	Xã Mỹ An	1	2804/QĐ-CTUBND tỉnh ngày 12/12/2012	2013-2016	250	34.000	29.000	5.000	20.300	0	8.700		20.720	20.300	420	20.300	420	1.165		21	1	
3	Dự án tái định cư xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước	1	xã Phước Hòa	1	3074/QĐ-CTUBND tỉnh ngày 31/12/2012	2012-2013	191	22.040	18.220	3.820	12.754	3.820	5.466		9.460	8.920	540	8.922	540	2.710		27	1	
4	Dự án tái định cư Gò Núi Một, xã An Tân, huyện An Lão	1	xã An Tân	1	3625a/QĐ-CTUBND tỉnh ngày 30/10/2014	2014-2016	200	43.644	39.644	4.000	27.750	4.000	11.894		31.100	30.700	400	12.500	400	18.200		20	1	
5	Phương án xen ghép huyện Phù Mỹ	1	Mỹ Chánh	1			11	770		770		770			700		700		770			11	1	
6	Phương án xen ghép vùng ngập lũ huyện Hoài Nhơn	1	huyện Hoài Nhơn	1	3997/QĐ-CTUBND tỉnh ngày 02/12/2014	2014-2015	14	700		700	700				910		910		910			13	1	
7	Phương án xen ghép vùng ngập lũ huyện Hoài Ân	1	huyện Hoài Ân	3	3611/QĐ-CTUBND tỉnh ngày 15/10/2015	2015-2016	49	2.450		2.450	2.450				3.430		3.430		3.430			49	3	

Bảng 3PL1 - DANH MỤC DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ ĐANG THỰC HIỆN ĐỖ DANG ĐẾN NĂM 2019



ST T	Danh mục dự án, phương án	Số dự án (dự án)	Địa điểm xây dựng	Số điểm dân cư (điểm)	Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Thời gian KC - HT	Quy mô (hộ)	Vốn được duyệt (tr.đ)				Lũy kế ước thực hiện đến hết năm 2019								Kế hoạch năm 2020							
								Tổng số (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Lũy kế số hộ được bố trí ổn định (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (Tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Dự kiến số hộ bố trí ổn định (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (Tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		
									Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT				Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT				Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT
	TỔNG SỐ	4		4			651	234.688	133.771	14.420	86.497	0	23	4	60.120	29.560	560	30.000	0	55	3	54.589	30.000	3.000	21.589		
A	DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN ĐỖ DANG																										
1	ĐA bố trí dân cư vùng thiên tai	4		4			651	234.688	133.771	14.420	86.497	0	23	4	60.120	29.560	560	30.000	0	55	3	54.589	30.000	3.000	21.589		
1	Dự án TĐC bầu rồng, TT Bồng Sơn, Hoài Nhơn	1	TT Bồng Sơn	1	2519/QĐ- UBND ngày 04/8/14 và 2544/QĐ- UBND ngày 18/717	2015- 2019	160	76.772	32.423	3.200	41.149		15	1	29.560	14.560		15.000		20	1	18.189	5.000	1.600	11.589		
2	Dự án TĐC Nhơn Hải Mở rộng, TPQuy Nhơn	1	xã Nhơn Hải	1	3585/QĐ- UBND ngày 29/10/14	2015- 2017	213	46.956	21.348	4.260	21.348		1		15.000			15.000		15	1	15.000	10.000		5.000		
3	Dự án TĐC Vinh Quang, xã Phước Sơn, Tuy Phước	1	xã Phước Sơn	1	Đang xây dựng quy hoạch	2019- 2021	250	109.000	80.000	5.000	24.000		1		15.000	15.000					1	20.000	15.000		5.000		
4	Phương án xen ghép xã Cát Nhơn	1	xã Cát Nhơn	1			28	1.960		1.960			8	1	560		560			20		1.400		1.400			

Bảng 4PL1 - KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2013-2019

STT	Danh mục	Kế hoạch bố trí dân cư giai đoạn 2013-2019 (hộ)	Thực hiện bố trí dân cư giai đoạn 2013-2019 (hộ)	Trong đó (hộ)							% thực hiện so với kế hoạch (%)	Kế hoạch năm 2020 (hộ)	Ghi chú
				Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Ước Năm 2019			
	TỔNG SỐ	720	567	119	82	74	88	50	41	113	77,80	105	
	TẬP TRUNG:	640	488	119	80	62	56	34	39	98	76,25	90	
	XEN GHEP:	80	79	0	2	12	32	16	2	15	98,75	15	
	ỔN ĐỊNH TẠI CHỖ:												
	<i>Trong đó:</i>												
I	Bố trí dân cư vùng thiên tai	720	567	119	82	74	88	50	41	113	77,80	105	
<i>1</i>	<i>Tập trung</i>	640	488	119	80	62	56	34	39	98	76,25	90	
<i>2</i>	<i>Xen ghép</i>	80	79	0	2	12	32	16	2	15	98,75	15	
<i>3</i>	<i>Ổn định tại chỗ</i>												
II	Bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn												
<i>1</i>	<i>Tập trung</i>												
<i>2</i>	<i>Xen ghép</i>												
<i>3</i>	<i>Ổn định tại chỗ</i>												
III	Bố trí dân cư biên giới												
<i>1</i>	<i>Tập trung</i>												
<i>2</i>	<i>Xen ghép</i>												
<i>3</i>	<i>Ổn định tại chỗ</i>												
IV	Bố trí dân cư hải đảo												
<i>1</i>	<i>Tập trung</i>												
<i>2</i>	<i>Xen ghép</i>												
<i>3</i>	<i>Ổn định tại chỗ</i>												
V	Bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do												
<i>1</i>	<i>Tập trung</i>												
<i>2</i>	<i>Xen ghép</i>												
<i>3</i>	<i>Ổn định tại chỗ</i>												
VI	Bố trí dân cư vùng rừng đặc dụng												
<i>1</i>	<i>Tập trung</i>												
<i>2</i>	<i>Xen ghép</i>												
<i>3</i>	<i>Ổn định tại chỗ</i>												

Bảng 5PL1 - TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIAO ĐẤT CHO NGƯỜI DÂN THUỘC CÁC DỰ ÁN BỒ TRÍ ỒN ĐỊNH DÂN CƯ, GIAI ĐOẠN 2013-2019 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1776/QĐ-TTg



STT	Danh mục dự án	 Theo Quyết định bồi trí dân cư						Kết quả giao đất giai đoạn 2013-2019										KH năm 2020																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
		Tổng số hộ phải giao đất (hộ)	Tổng diện tích đất phải giao (ha)	Đất ở (ha)	Đất sản xuất NN (ha)	Đất lâm nghiệp (ha)	Đất khác (ha)	Tổng cộng		Trong đó:								Đạt so với quy hoạch (%)	Tổng cộng		Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
										Đất ở		Đất sản xuất nông nghiệp		Đất lâm nghiệp		Đất khác					Đất ở		Đất sản xuất nông nghiệp		Đất lâm nghiệp		Đất khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
								Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)		Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
	TỔNG SỐ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													

STT	Danh mục dự án	Theo Quy hoạch bố trí dân cư						Kết quả giao đất giai đoạn 2013-2019										KH năm 2020										
		Tổng số hộ phải giao đất (hộ)	Tổng diện tích đất phải giao (ha)	Trong đó:				Tổng cộng		Trong đó:								Đạt so với quy hoạch (%)	Tổng cộng		Trong đó:							
				Đất ở (ha)	Đất sản xuất NN (ha)	Đất lâm nghiệp (ha)	Đất khác (ha)			Đất ở		Đất sản xuất nông nghiệp		Đất lâm nghiệp		Đất khác					Đất ở		Đất sản xuất nông nghiệp		Đất lâm nghiệp		Đất khác	
								Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)		Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)
10	Dự án tái định cư xã Mỹ An (g.đoạn 2), huyện Phù Mỹ	250	6,50	4,30			2,20	21	0,04	21	0,42							10	0,2	10	0,2							
11	Dự án tái định cư xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước	128	3,37	2,30			1,07	27	0,49	27	0,49							10	0,2	10	0,2							
12	Dự án tái định cư Gò Núi Một, xã An Tân , huyện An Lão	200	11,80	6,30			5,50	20	0,40	20	0,4							14	0,42	14	0,42							
13	Phương án xen ghép huyện Phù Mỹ	11	1,00	0,11				11	0,11	11	0,11																	
14	Phương án xen ghép vùng ngập lũ huyện Hoài Nhơn	14	0,02	0,20				13	0,13	13	0,13																	
15	Phương án xen ghép vùng ngập lũ huyện Hoài Ân	49	1,00	1,00				49	0,74	49	0,74																	
16	Phương án xen ghép vùng ngập lũ huyện Phù Cát	28	0,75	0,75				28	0,84	13	0,39							15	0,45	15	0,45							

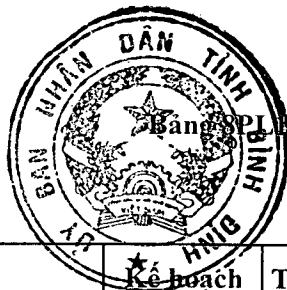
Bảng 6PL1 - **PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC DỰ ÁN BÓ TRÍ DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2013-2019**



STT		ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2013-2019	Trong đó							Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
				Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Ước Năm 2019		
I	TRỒNG TRỌT											
1	Diện tích trồng mới cây lương thực	ha										
2	Diện tích trồng mới cây hoa màu	ha										
3	Diện tích trồng mới cây công nghiệp	ha										
4	Diện tích trồng mới cây ăn quả	ha										
5	Diện tích trồng rừng	ha										
6	Diện tích khoanh nuôi bảo vệ, tái sinh rừng rừng	ha										
II	DIỆN TÍCH KHAI HOANG, PHỤC HÓA	ha										
III	CHĂN NUÔI											
1	Đại gia súc	con	306	50	45	37	50	26	20	77	80	
2	Tiểu gia súc	con										
3	Gia cầm	nghìn con	2.304	476	410	370	380	250	165	250	300	
4	Thủy sản	tấn	627	142	98	88	90	45	25	135	150	
IV	ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ CHO CÁC HỘ THUỘC DỰ ÁN BÓ TRÍ DÂN CƯ	người										

Bảng 7PL1 - KẾT QUẢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG TẠI CÁC DỰ ÁN BỐ TRÍ DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2013-2019

STT	Danh mục	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2013-2019	Thực hiện giai đoạn 2013-2019	Trong đó							% thực hiện so với kế hoạch (%)	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
					Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Ước Năm 2019			
1	Giao thông	km	10	6,5	3	3,5								
2	Thủy lợi nhỏ	công trình												
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung	công trình	4	4		1		2	1				2	
4	Hệ thống thoát nước	công trình	10	8				2	3	1	2		2	
5	Giếng, Bể chứa nước sinh hoạt	chiếc	5	1	1									
6	Trạm biến áp	trạm	5	4		1		1		1	1		2	
7	Đường dây điện trung và hạ thế	km	25	20		5		5	3	4	3		1	
8	Trường học, mẫu giáo	phòng	310	204		96		108						
9	Trạm y tế	công trình												
10	Nhà văn hóa	công trình	258	258	108			150						
11	Kè mái	km	15	10,52			1,62		2,5	2,4	4		6	
12	San lấp mặt bằng khu tái định cư	m3	800.000	656.060		42.560	29.500	168.055	170.000	150.000	95.945		120.000	



BẢNG 3PL - KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỐN BỐ TRÍ DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2013-2019

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch bố trí vốn giai đoạn 2013-2019	Tổng giá trị khối lượng thực hiện 2013-2019	Trong đó							% thực hiện so với kế hoạch (%)	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
				Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Ước Năm 2019			
	TỔNG SỐ	236.958	110.838	11.090	22.405	22.580	10.360	10.473	920	33.010	92	29.850	0
	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	220.268	95.548	8.710	20.665	20.500	7.000	8.673	0	30.000		27.000	
	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	16.690	15.290	2.380	1.740	2.080	3.360	1.800	920	3.010	92	2.850	
	<i>Trong đó:</i>												
I	Ngân sách Trung ương	150.461	62.290	8.380	15.240	14.580	3.360	1.800	920	18.010		25.000	
1	Vốn sự nghiệp kinh tế	16.690	15.290	2.380	1.740	2.080	3.360	1.800	920	3.010	92	5.000	
2	Vốn đầu tư phát triển	133.771	47.000	6.000	13.500	12.500				15.000		20.000	
II	Ngân sách địa phương	86.497	48.548	2.710	7.165	8.000	7.000	8.673		15.000	100	7.000	
1	Vốn sự nghiệp kinh tế		0										
2	Vốn đầu tư phát triển	86.497	48.548	2.710	7.165	8.000	7.000	8.673		15.000	100	7.000	
III	Huy động nguồn vốn khác												
1	Vốn sự nghiệp kinh tế												
2	Vốn đầu tư phát triển												

Bảng 9PL1 - MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐẠT ĐƯỢC TẠI CÁC DỰ ÁN BỐ TRÍ DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2013-2019

STT	Danh mục	ĐVT	Bình quân giai đoạn 2013-2019	Cụ thể							Ghi chú
				Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Ước Năm 2019	
	CHỈ TIÊU										
5	Diện tích đất ở BQ/hộ	m2/hộ	163	168	164	165	155	145	198	146	
2	Diện tích đất nông nghiệp BQ/hộ	ha/hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Diện tích đất trồng rừng BQ/hộ	ha/hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch	(%)	89	85	85	90	90	90	92	92	
5	Tỷ lệ hộ có điện sinh hoạt	(%)	100	100	100	100	100	100	100	100	
6	Tỷ lệ hộ nghèo vùng dự án bố trí dân cư	(%)	8,6	9,1	9,2	9,2	9,1	8	8	8	
7	Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố, bán kiên cố	(%)	93	91	92	93	93	93	94	94	
8	Thu nhập BQ/hộ	triệu đồng/hộ									
9	Thu nhập BQ/khẩu	triệu đồng/khẩu	19	17,2	17,2	18	20,2	20,2	22	25	

Phụ lục 2

**PHƯƠNG ÁN VÀ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ ỒN
ĐỊNH DAN CỤ GIẢI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Quyết định số 32/BC-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Bình Định)



Bảng 1. PHÂN NHU CẦU BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

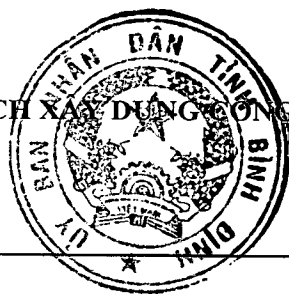


STT		Nhu cầu bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2021- 2030 (hộ)	Nhu cầu bố trí ổn định dân cư trong KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 (hộ)	Trong đó (hộ)					Ghi chú
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
	TỔNG SỐ	1200	900	100	100	200	250	250	
	TẬP TRUNG:	1200	900	100	100	200	250	250	
	XEN GHP:								
	ỔN ĐỊNH TẠI CHỖ:								
	Trong đó:								
I	Bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai	1200	900	100	100	200	250	250	
1	Tập trung	1200	900	100	100	200	250	250	
2	Xen ghép								
3	Ổn định tại chỗ								
II	Bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn								
1	Tập trung								
2	Xen ghép								
3	Ổn định tại chỗ								
III	Bố trí dân cư biên giới								
1	Tập trung								
2	Xen ghép								
3	Ổn định tại chỗ								
IV	Bố trí dân cư các đảo								
1	Tập trung								
2	Xen ghép								
3	Ổn định tại chỗ								
V	Bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do								
1	Tập trung								
2	Xen ghép								
3	Ổn định tại chỗ								
VI	Bố trí dân cư khu rừng đặc dụng								
1	Tập trung								
2	Xen ghép								
3	Ổn định tại chỗ								

Bảng 2PL2 - PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỐ HỘ, SỐ ĐIỂM BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

STT	Danh mục	Phương án quy hoạch bố trí dân cư trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Trong đó (hộ)					Ghi chú
		Số hộ (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
	TỔNG SỐ	900	4	100	100	200	250	250	
	TẬP TRUNG:								
	XEN GHÉP:								
	ỔN ĐỊNH TẠI CHỖ:								
	Trong đó:								
I	Bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai	900	4	100	100	200	250	250	0
1	Tập trung	900	4	100	100	200	250	250	0
2	Xen ghép								
3	Ổn định tại chỗ								
II	Bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn								
1	Tập trung								
2	Xen ghép								
3	Ổn định tại chỗ								
III	Bố trí dân cư biên giới								
1	Tập trung								
2	Xen ghép								
3	Ổn định tại chỗ								
IV	Bố trí dân cư các đảo								
1	Tập trung								
2	Xen ghép								
3	Ổn định tại chỗ								
V	Bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do								
1	Tập trung								
2	Xen ghép								
3	Ổn định tại chỗ								
VI	Bố trí dân cư khu rừng đặc dụng								
1	Tập trung								
2	Xen ghép								
3	Ổn định tại chỗ								

Bảng 3PL2 - KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG TẠI DỰ ÁN BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

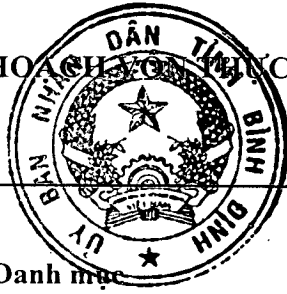


STT	Danh mục	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Trong đó					Ghi chú
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1	Giao thông	Km	16	6	2	4	3	1	
2	Thuỷ lợi	Công trình							
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung	Công trình							
4	Hệ thống thoát nước	Công trình	9	3	1	2	2	1	
5	Giếng, Bể chứa nước	Chiếc							
6	Trạm biến áp	Trạm	5	2	1	1	1		
7	Đường dây trung và hạ thế	Km	30	10	7	7	4	2	
8	Trường học, mẫu giáo	Phòng	6		4		2		
9	Trạm y tế	Trạm							
10	Nhà văn hóa	Công trình							
11	Cầu nông thôn	Chiếc							
12	San lấp mặt bằng khu dân cư	m3	457000	120.000	80.000	90.000	85.000	82.000	
...	Các công trình khác	Công trình							

**Bảng 4PL2 - KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC DỰ ÁN BÓ TRÍ DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025
VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

STT	Danh mục	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Trong đó					Ghi chú
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
I	TRỒNG TRỌT								
1	Diện tích trồng mới cây lương thực	ha							
2	Diện tích trồng mới cây hoa màu	ha							
3	Diện tích trồng mới cây công nghiệp	ha							
4	Diện tích trồng mới cây ăn quả	ha							
5	Diện tích trồng rừng	ha							
6	Diện tích khoanh nuôi bảo vệ, tái sinh rừng rừng	ha							
II	DIỆN TÍCH KHAI HOANG, PHỤC HÓA	ha							
III	CHĂN NUÔI								
1	Đại gia súc	con	625	80	110	135	150	150	
2	Tiểu gia súc	con	2.150	300	250	500	500	600	
3	Gia cầm	nghìn con	40.500	500	9.600	10.000	10.000	10.400	
4	Thủy sản	tấn							
IV	ĐÀO TẠO, CHUYÊN ĐỔI NGHỀ CHO CÁC HỘ THUỘC DỰ ÁN BÓ TRÍ DÂN CƯ	người							

Bảng 5PL2 - KẾ HOẠCH TỔNG CẤP HIỆN BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030



ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục	Khái toán kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2030	Kế hoạch bố trí vốn trong trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó					Ghi chú
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
	TỔNG SỐ	193.000	193.000	73.000	20.000	43.000	35.000	22.000	
	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	175.000	175.000	71.000	18.000	39.000	30.000	17.000	
	VỐN SỰ NGHIỆP KINH TẾ	18.000	18.000	2.000	2.000	4.000	5.000	5.000	
	<i>Trong đó:</i>								
I	Ngân sách Trung ương	148.000	148.000	52.000	15.000	34.000	27.000	20.000	
1	Vốn sự nghiệp kinh tế	18.000	18.000	2.000	2.000	4.000	5.000	5.000	
2	Vốn đầu tư phát triển	130.000	130.000	50.000	13.000	30.000	22.000	15.000	
II	Ngân sách địa phương	45.000	45.000	21.000	5.000	9.000	8.000	2.000	
1	Vốn sự nghiệp kinh tế	0	0		0	0	0	0	
2	Vốn đầu tư phát triển	45.000	45.000	21.000	5.000	9.000	8.000	2.000	
III	Vốn lồng ghép								
1	Vốn sự nghiệp kinh tế								
2	Vốn đầu tư phát triển								
IV	Vốn huy động khác								
1	Vốn sự nghiệp kinh tế								
2	Vốn đầu tư phát triển								

Bảng 6PL2 - DỰ KIẾN MỘT SỐ CHỈ TIÊU TẠI CÁC DỰ ÁN BỐ TRÍ DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

STT	Danh mục	ĐVT	Kế hoạch bình quân giai đoạn 2021-2025	Trong đó					Ghi chú
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
	CHỈ TIÊU								
1	Diện tích đất ở BQ/hộ	m2/hộ	180	180	180	180	180	180	
2	Diện tích đất nông nghiệp BQ/hộ	ha/hộ							
3	Diện tích đất trồng rừng BQ/hộ	ha/hộ							
4	Tỷ lệ hộ có nước sạch	(%)	98	98	98	98	98	98	
5	Tỷ lệ hộ có điện sinh hoạt	(%)	100	100	100	100	100	100	
6	Tỷ lệ hộ nghèo vùng dự án bố trí dân cư	(%)	10	10	10	10	10	10	
7	Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố, bán kiên cố	(%)	94	94	94	94	94	94	
8	Thu nhập BQ/hộ	triệu đồng/hộ							
9	Thu nhập BQ/khẩu	triệu đồng/khẩu	22,8	20	22	23	24	25	

Bảng 7PL2 - DỰ KIẾN DẠNG MÔ HÌNH, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ BỔ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH TRUNG HẠN THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030



TT	Danh mục dự án, phương án	Số dự án (dự án)	Địa điểm xây dựng	Số điểm dân cư (điểm)	Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Thời gian KC - HT	Quy mô (hộ)					Lũy kế đầu tư đến hết năm 2019					Dự kiến KH năm 2020								Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							
							Tổng vốn (tr.đ)	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn khác	Vốn SNKT	Lũy kế số hộ được bổ trợ ổn định (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Số hộ (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Số hộ (hộ)	Số điểm dân cư (điểm)	Tổng vốn (tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác	
															Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT				Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT				Vốn ĐTPT	Vốn SNKT		
	TỔNG SỐ						900	256.900	165.000	41.900	50.000			1	15.000	15.000				1	25.000	20.000		5.000		650	3	189.900	130.000	14.900	45.000	
A	DỰ ÁN CHUYÊN			1			250	109.000	80.000	5.000	24.000			1	15.000	15.000				1	25.000	20.000		5.000				69.000	45.000	5.000	19.000	
1	Dự án TĐC Vinh Quang, xã Phước Sơn, Tuy Phước	1	Xã Phước Sơn	1	Đang xây dựng quy hoạch	2019-2021	250	109.000	80.000	5.000	24.000			1	15.000	15.000				1	25.000	20.000		5.000				69.000	45.000	5.000	19.000	
B	DỰ ÁN DỰ KIẾN MỞ MỚI						650	147.900	85.000	36.900	26.000															650	3	120.900	85.000	9.900	26.000	
1	ĐA bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai			3			650	147.900	85.000	36.900	26.000															650	3	120.900	85.000	9.900	26.000	
1	Khu tái định cư vùng thiên tai tại xã Mỹ Thắng	1	Xã mỹ thắng	1		2021-2023	250	21.900	15.000	1.900	5.000															250	1	21.900	15.000	1.900	5.000	
2	Khu tái định cư vùng thiên tai xã Cát Hải, huyện Phù Cát	1	Xã Cát Hải	1		2022-2024	150	69.000	30.000	30.000	9.000															150	1	42.000	30.000	3.000	9.000	
3	Khu tái định cư vùng thiên tai xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ (gđ 2)	1	Xã Mỹ Thọ	1		2023-2025	250	57.000	40.000	5.000	12.000															250	1	57.000	40.000	5.000	12.000	

Bảng 8 PL2 - PHÂN KỶ ĐẦU TƯ DANH MỤC DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ ỒN ĐỊNH DÂN CƯ ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH TRUNG HẠN THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

ST T	Danh mục dự án, phương án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025										Phân kỷ theo năm																												
		Số hộ (hộ)	Số điểm dân cư (điểm m)	Tổng vốn (Tr.đ)	Trong đó		Chia ra				Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025													
					Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	NSTW		NSDP+Vốn khác		Số hệ (hệ)	Tổng vốn (Tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Số hệ (hệ)	Tổng vốn (Tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Số hộ (hộ)	Tổng vốn (Tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Số hệ (hệ)	Tổng vốn (Tr.đ)	NSTW		NSDP+Vốn khác							
							Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNK T			Vốn ĐTPT	Vốn SNK T	Vốn ĐTPT	Vốn SNK T			Vốn ĐTPT	Vốn SNK T	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT			Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT												
	TỔNG SỐ	900	4	193.000	175.000	18.000	130.000	18.000	45.000		100	73.000	50.000	2.000	21.000	0	100	20.000	13.000	2.000	5.000	0	200	43.000	30.000	4.000	9.000	0	250	35.000	22.000	5.000	8.000	0	250	22.000	15.000	5.000	2.000	0
A	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP	250	1	69.000	64.000	5.000	45.000	5.000	19.000		100	66.000	45.000	2.000	19.000		100	2.000		2.000			50	1.000	0	1.000														
1	ĐA BỐ TRÍ DÂN CƯ VÙNG CÓ NGUY CƠ THIÊN TAI	250	1	69.000	64.000	5.000	45.000	5.000	19.000		100	66.000	45.000	2.000	19.000		100	2.000		2.000			50	1.000	0	1.000														
1	Dự án TĐC Vinh Quang, xã Phước Sơn, Tuy Phước	250	1	69.000	64.000	5.000	45.000	5.000	19.000		100	66.000	45.000	2.000	19.000		100	2.000		2.000			50	1.000		1.000														
B	DỰ ÁN DỰ KIẾN MỞ MỚI	650	3	124.000	111.000	13.000	85.000	13.000	26.000		7.000	5.000		2.000		18.000	13.000		5.000		150	42.000	30.000	3.000	9.000		250	35.000	22.000	5.000	8.000		250	22.000	15.000	5.000	2.000			
1	ĐA BỐ TRÍ DÂN CƯ VÙNG CÓ NGUY CƠ THIÊN TAI	650	3	124.000	111.000	13.000	85.000	13.000	26.000		7.000	5.000		2.000		18.000	13.000		5.000		150	42.000	30.000	3.000	9.000		250	35.000	22.000	5.000	8.000		250	22.000	15.000	5.000	2.000			
1	Khu tái định cư vùng thiên tai xã Mỹ Thăng	250	1	25.000	20.000	5.000	15.000	5.000	5.000		7.000	5.000		2.000		7.000	5.000		2.000		100	8.000	5.000	2.000	1.000		100	2.000		2.000			50	1.000		1.000				
2	Khu tái định cư vùng thiên tai xã Cát Hải, huyện Phù Cát	150	1	42.000	39.000	3.000	30.000	3.000	9.000							11.000	8.000		3.000		50	14.000	10.000	1.000	3.000		50	16.000	12.000	1.000	3.000		50	1.000		1.000				
3	Khu tái định cư vùng thiên tai xã Mỹ Tho, huyện Phù Mỹ (gđ 2)	250	1	57.000	52.000	5.000	40.000	5.000	12.000							0						20.000	15.000		5.000		100	17.000	10.000	2.000	5.000		150	20.000	15.000	3.000	2.000			